Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

**Phụ lục số 27**

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LIÊN MINH

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường Đê Tả Thao | Giáp địa giới hành chính xã Chí Tiên | Nghĩa trang Phương Nhuế | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 2 | | Nghĩa trang Phương Nhuế | Đường rẽ đi phường Âu Cơ | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 3 | | Đường rẽ đi phường Âu Cơ | Nghĩa trang Tăng Nhi | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 4 | | Nghĩa trang Tăng Nhi | Chùa Bảo Sái | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 5 | | Chùa Bảo Sái | Giáp địa giới hành chính phường Âu Cơ | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 6 | Đường liên xã | Ngã ba tiếp nối đê Tả Thao | Giáp địa giới hành chính phường Âu Cơ | 4.300 | 2.400 | 1.700 | 1.700 | 1.000 | 700 | 1.300 | 700 | 500 |
| 7 | | Ngã ba đường rẽ đi nhà văn hóa khu 5 cũ | Giáp địa giới hành chính xã Chí Tiên | 4.300 | 2.400 | 1.700 | 1.700 | 1.000 | 700 | 1.300 | 700 | 500 |
| 8 | Các tuyến đường khác | Đất hai bên đường liên khu | | 1.400 | 770 | 560 | 560 | 310 | 220 | 420 | 230 | 170 |
| 9 | | Nhà ông Thử (Khu 2) | Nhà ông Lực (Khu 6) | 4.700 | 2.600 | 1.900 | 1.900 | 1.000 | 700 | 1.400 | 800 | 600 |
| 10 | | Đất hai bên đường đê bối thuộc địa bàn xã Lương Lỗ | | 2.200 | 1.200 | 900 | 900 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| 11 | | Đoạn đường trong khu dân cư | | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 500 | 300 | 200 |
| 12 | Khu đấu giá ao ông Tụy | | | 4.500 | | | 1.900 | | | 1.500 | | |
| 13 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá | | | 1.100 | | | 400 | | | 300 | | |